

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán
Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn
tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thông qua Quy hoạch Giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 44/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 6 năm 2021 và Báo cáo số 182/BC/BC-SGTVT ngày 09 tháng 7 năm .

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán Đề án Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030 với các nội dung:

1. Tên Đề án: Phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

2. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải.

3. Mục tiêu Đề án

a) Mục tiêu tổng thể: Đề xuất phương án phát triển, xây dựng phương án hoạt động mạng lưới tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và đề xuất các giải pháp triển khai thực hiện.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá, phân tích hiện trạng hoạt động, vận hành khai thác của các tuyến xe buýt.

- Đề xuất phương án phát mạng lưới tuyến buýt giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030, trong đó, xem xét đề xuất hướng tuyến và tính kết nối với Cảng hàng không quốc tế Long Thành trong tương lai.

- Xây dựng phương án hoạt động của các tuyến buýt:

+ Chỉ tiêu khai thác kỹ thuật.

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ đón, trả khách.

+ Phương tiện.

- Đề xuất các giải pháp tăng cường phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đề xuất giải pháp triển khai thực hiện đề án.

4. Nhiệm vụ Đề án

a) Nhiệm vụ 1: Thu thập tài liệu.

b) Nhiệm vụ 2: Điều tra, khảo sát nhu cầu sử dụng vận tải công cộng bằng xe buýt.

- Khảo sát phỏng vấn:

+ Khảo sát phỏng vấn hành khách sử dụng vận tải công cộng bằng xe buýt.

+ Khảo sát phỏng vấn nhu cầu công nhân làm việc tại các khu công nghiệp về sử dụng xe buýt.

+ Khảo sát phỏng vấn nhu cầu của sinh viên tại một số trường đại học về sử dụng xe buýt.

- Khảo sát đếm hành khách và cơ sở hạ tầng xe buýt:

+ Khảo sát đếm hành khách trên xe buýt.

+ Khảo sát cơ sở hạ tầng xe buýt đối với tuyến xe buýt.

c) Nhiệm vụ 3: Phân tích, đánh giá hiện trạng hoạt động của tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đánh giá tổng thể mạng lưới vận tải hành khách công cộng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, xác định thị phần đảm nhận của xe buýt trong nhu cầu đi lại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Phân tích, đánh giá chung về điều kiện hoạt động và khai thác của mạng lưới tuyến buýt.

- Phân tích, đánh giá kết quả điều tra phỏng vấn hành khách và khảo sát cơ sở hạ tầng.

- Đánh giá chất lượng dịch vụ.

- Đánh giá tình hình hiện tại so với đồ án Quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Nhiệm vụ 4: Đề xuất phương án phát triển mạng lưới tuyến buýt.

- Dự báo nhu cầu vận tải hành khách công cộng.

- Nguyên tắc thiết kế mạng lưới tuyến.

- Lựa chọn loại hình tuyến và phân tích đặc điểm lộ trình phục vụ của tuyến.

- Đề xuất phương án phát triển mạng lưới tuyến giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

đ) Nhiệm vụ 5: Xây dựng phương án hoạt động mạng lưới tuyến buýt.

- Phương án đoàn phương tiện.

- Tính toán các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

- Phương án vé.

- Phương án cơ sở hạ tầng mạng lưới tuyến.

- Đề xuất chất lượng dịch vụ cho xe buýt.

- Phân tích tính kết nối, trung chuyển của mạng lưới vận tải công cộng bằng xe buýt.

e) Nhiệm vụ 6: Đề xuất các giải pháp tăng cường phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đề xuất nhóm giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hoạt động mạng lưới tuyến xe buýt.

- Đề xuất các quy định quản lý doanh nghiệp tham gia khai thác tuyến xe buýt.

- Đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đề xuất các quy định của cơ quan quản lý hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

- Đánh giá kết quả Đề án và tổ chức thực hiện Đề án.

5. Tổng chi phí xây dựng Đề án: **1.608.408.000 đồng** (Một tỷ, sáu trăm lẻ tám triệu, bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí tư vấn lập Đề cương nhiệm vụ và dự toán : 54.000.000 đồng.
- Chi phí tư vấn lập Hồ sơ mời thầu và chấm thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện Đề án : 63.150.000 đồng.
- Chi phí tư vấn lập Đề án : 1.491.258.000 đồng.

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

6. Nguồn vốn: Nguồn sự nghiệp giao thông.

7. Thời gian thực hiện: Năm 2021.

8. Sản phẩm giao nộp: Quyết định phê duyệt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Sở Giao thông vận tải căn cứ Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành về chế độ quản lý tài chính để tổ chức triển khai thực hiện, tổ chức nghiệm thu, phê duyệt kết quả thực hiện theo đúng quy định.

Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và quyết toán kinh phí theo đơn giá, khối lượng và có chứng từ thực tế theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, THNC, KTN, Tan.

<F:/2021/UBT/Tham mưu GT/>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục I

CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2401 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Bảng Tổng hợp chi phí tư vấn lập đề cương nhiệm vụ và dự toán Đề án

Stt	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí điều tra khảo sát		0	Cks
2	Chi phí chuyên gia tư vấn	PL.1-1	30.000.000	Ccg
3	Chi phí khác	PL.1-2	750.000	Ck
4	Chi phí quản lý	55% x Ccg	16.500.000	Cql
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Ck)	1.845.000	TN
6	Thuế GTGT (10%)	10%*(Cks+Ccg+Cql+Ck+TN)	4.909.500	VAT
7	Tổng hợp chi phí (làm tròn)	Cks + Ccg + Cql + Ck + TN + VAT	54.000.000	Ctv

Phụ lục 1-1: Chi phí chuyên gia tư vấn

Sst	Chức danh	Đơn vị	Thời gian thực hiện	Chi phí tiền lương (đồng/tuần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Chủ nhiệm	Tuần	02	10.000.000	20.000.000	Mức 1 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
2	Chuyên gia giao thông công cộng	Tuần	02	5.000.000	10.000.000	Mức 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
	Tổng cộng				30.000.000	

Phụ lục 1-2: Chi phí khác

Sst	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí in ấn, phô tô hồ sơ, báo cáo	bộ	15	50.000	750.000
	Tổng cộng				750.000



Phụ lục II

CƠ PHÍ TƯ VẤN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ CHẤM THẦU LỰA CHỌN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 2401 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Bảng Tổng hợp chi phí tư vấn lập Hồ sơ mời thầu, chấm thầu lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện Đề án

Stt	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí điều tra khảo sát		0	Cks
2	Chi phí chuyên gia tư vấn	Phụ lục 2-1	35.000.000	Ccg
3	Chi phí khác	Phụ lục 2-2	1.000.000	Ck
4	Chi phí quản lý	55% x Ccg	19.250.000	Cql
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Ck)	2.160.000	TN
6	Thuế GTGT (10%)	10%*(Cks+Ccg+Cql+Ck+TN)	5.741.000	VAT
7	Tổng hợp chi phí (làm tròn)	Cks + Ccg + Cql + Ck + TN + VAT	63.150.000	Ctv

Phụ lục 2-1: Chi tiết chi phí chuyên gia tư vấn

Stt	Chức danh	Đơn vị	Thời gian thực hiện	Chi phí tiền lương (đồng/tuần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Chủ nhiệm	Tuần	01	10.000.000	10.000.000	Mức 1 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
3	Chuyên gia xây dựng hồ sơ mời thầu tư vấn	Tuần	02	5.000.000	10.000.000	Mức 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
4	Tổ chuyên gia chấm thầu hồ sơ mời thầu tư vấn (kỹ thuật + tài chính) (3 người x 01 tuần công)	Tuần	03	5.000.000	15.000.000	Mức 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
	Tổng cộng				35.000.000	

Phụ lục 2-2: Chi tiết chi phí khác

Stt	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Chi phí in ấn, phô tô hồ sơ, báo cáo				1.000.000
	- Chi phí in ấn báo cáo, kết quả công tác thầu	Trọn gói			1.000.000
	Tổng cộng				1.000.000



(Kèm theo Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP ĐỀ ÁN

Bảng Tổng hợp chi phí tư vấn lập Đề án

Stt	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí điều tra khảo sát	Phụ lục 3-1	534.758.757	Cks
2	Chi phí chuyên gia tư vấn	Phụ lục 3-2	475.000.000	Ccg
3	Chi phí khác	Phụ lục 3-3	53.000.000	Ck
4	Chi phí quản lý	55% x Ccg	261.250.000	Cql
5	Thu nhập chịu thuế tính trước	6%*(Ccg+Ck)	31.680.000	TN
6	Thuế GTGT (10%)	10%*(Cks+Ccg+Cql+Ck+TN)	135.568.876	VAT
7	Tổng hợp chi phí thực hiện Đề án (làm tròn)	Cks + Ccg + Cql + Ck + TN + VAT	1.491.258.000	Ctv

Phụ lục 3-1: Chi tiết chi phí điều tra khảo sát

Stt	Nội dung điều tra	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú, diễn giải
				(VNĐ)	(VNĐ)	
1	Thu thập số liệu, tài liệu				44.527.196	Thu thập tài liệu tại 24 đơn vị (11 huyện – thành phố, 07 Sở ngành: Sở GTVT, KHĐT, TNMT, Công thương, GDDT, VHTT-DL, BQL các KCN và 06 đơn vị vận tải buýt)
2	Phòng vận hành khách sử dụng vận tải công cộng bằng xe buýt				110.367.404	Phòng vận 1000 hành khách đi xe buýt (30-40 chi tiêu)
3	Phòng vận nhu cầu xe buýt của công nhân làm việc tại các KCN				95.307.071	Phòng vận 800 công nhân (30-40 chi tiêu)
4	Phòng vận nhu cầu xe buýt của sinh viên tại một số trường đại học				90.902.801	Phòng vận 700 sinh viên (30-40 chi tiêu)
5	Khảo sát đếm hành khách sử dụng xe buýt				115.442.837	21 tuyến (mỗi tuyến đếm đại diện 2 xe/ngày, thực hiện vào 1 ngày cao điểm và 1 ngày thấp điểm)
6	Khảo sát cơ sở hạ tầng VTCC				78.211.447	Khảo sát 21 tuyến xe buýt
Tổng cộng					534.758.757	

Phụ lục 3-2: Chi tiết chi phí chuyên gia tư vấn

Stt	Chức danh	Đơn vị	Tổng thời gian thực hiện	Chi phí tiền lương (Đồng/tháng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Chủ nhiệm Đề án	Tháng	6	40.000.000	240.000.000	Mức 1 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
2	Chuyên đề 1: Đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội và GTVT tỉnh Đồng Nai và định hướng phát triển đến năm 2030	Tháng	1	20.000.000	20.000.000	Mức 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
3	Chuyên đề 2: Phân tích, đánh giá hiện trạng hoạt động mạng lưới vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	Tháng	1	20.000.000	20.000.000	Mức 3 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
4	Chuyên đề 3: Đề xuất phương án phát triển mạng lưới tuyến buýt	Tháng	2	30.000.000	60.000.000	Mức 2 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
5	Chuyên đề 4: Xây dựng phương án hoạt động mạng lưới tuyến buýt	Tháng	2	30.000.000	60.000.000	Mức 2 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
6	Chuyên đề 5: Đề xuất các giải pháp tăng cường phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt	Tháng	2	30.000.000	60.000.000	Mức 2 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
7	Vẽ bản đồ (2 người x 15 ngày công)	Tháng	1	15.000.000	15.000.000	Mức 4 của Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH
Tổng cộng					475.000.000	

Phụ lục 3-3: Chi phí khác

Stt	Khoản mục chi phí	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Chi phí in ấn, phô tô hồ sơ, báo cáo				42.000.000
	- Chi phí in ấn tài liệu báo cáo trình nộp	bộ	80	250.000	20.000.000
	- Chi phí in ấn tài liệu báo cáo phục vụ họp báo cáo	trọn gói			5.000.000
	- Chi phí in ấn bản đồ (Hiện trạng và Quy hoạch)	bộ	160	100.000	16.000.000
	- Chi phí in ấn tài liệu khác	trọn gói			1.000.000
2	Chi phí văn phòng phẩm	trọn gói			5.000.000
3	Chi phí đi lại				6.000.000
	- Chi phí thuê ô tô đi lại phục vụ báo cáo	ngày*xe	3	2.000.000	6.000.000
	Tổng cộng				53.000.000